

Số: *2051*/PVCFC-TCKT
V/v Báo cáo tài chính Quý III/2015.

Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0780) 3819 000

Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường (24h)

Bất thường (72h)

Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau xin trân trọng thông báo Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III/2015 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2015 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - dạng đầy đủ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 10 / 11 / 2015.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý III/2015;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2015.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ



PVCFC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D KCN PHƯỜNG 1, ĐƯỜNG NGÔ QUYÊN PHƯỜNG 1, TP. CÀ MAU
Tel: 0780.3819000 Fax: 0780.3590501

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III/2015

Cà Mau, Ngày tháng năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	15/01/2015
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.559.570.917.060	5.522.339.640.215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.129.945.431.511	2.063.705.227.684
1. Tiền	111		509.945.431.511	2.007.636.718.606
2. Các khoản tương đương tiền	112		620.000.000.000	56.068.509.078
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.900.000.000.000	3.166.281.483.374
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.900.000.000.000	3.166.281.483.374
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.570.555.750	62.918.860.283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.792.516.334	1.087.367.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.042.833.008	14.275.249.557
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	70.735.206.408	47.556.243.491
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	348.673.593.271	199.174.510.906
1. Hàng tồn kho	141		348.957.882.814	199.174.510.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(284.289.543)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.381.336.528	30.259.557.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	31.326.767.190	14.317.038.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.054.569.338	15.762.139.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			180.379.995
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10.247.404.225.663	11.117.988.685.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10.116.533.076.229	10.907.368.582.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	10.056.227.610.459	10.861.313.002.487
- Nguyên giá	222		13.625.796.203.016	13.545.039.880.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.569.568.592.557)	(2.683.726.877.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	60.305.465.770	46.055.580.072

* M.S.D.N. TP.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	15/01/2015
1	2	3		
- Nguyên giá	228		69.501.435.212	47.157.423.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.195.969.442)	(1.101.843.106)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	23.236.833.397	46.827.865.034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.236.833.397	46.827.865.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107.631.316.037	163.789.238.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	107.631.316.037	163.789.238.278
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.806.975.142.723	16.640.328.326.086
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.792.370.510.521	11.033.166.958.901
I Nợ ngắn hạn	310		2.310.844.196.778	4.270.481.897.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	251.441.725.641	287.568.999.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163.329.788.383	102.928.923.892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	348.116.745	35.883.935.350
4. Phải trả người lao động	314		56.670.731.351	85.585.097.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	347.768.063.340	320.291.049.130
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	53.261.535.084
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	555.600.198.754	2.132.062.449.438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	871.029.353.888	1.250.085.019.739
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.085.144.809	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.571.073.867	2.814.888.489
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.481.526.313.743	6.762.685.060.932
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	33.175.238.300	33.175.238.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	6.410.586.270.477	6.690.570.382.979
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	15/01/2015
1	2	3		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		37.764.804.966	38.939.439.653
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.014.604.632.202	5.607.161.367.185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	6.014.604.632.202	5.607.161.367.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.455.497.769)	(3.455.497.769)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		341.610.680.122	287.032.617.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		359.624.385.567	6.713.350.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.645.600.058	1.487.801.105
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		357.978.785.509	5.225.549.543
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		22.825.064.282	22.870.897.075
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			14.806.975.142.723	16.640.328.326.086

Cà Mau, ngày 27 tháng 10 năm 2015



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



VŨ THỤY TƯỜNG
Kế toán trưởng





BÙI MINH TIẾN
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 15/01/2015 đến 30/09/2015

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
I	2	3	5			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.054.464.635.668		3.949.813.385.782	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	20.245.227.404		81.810.166.990	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.034.219.408.264		3.868.003.218.792	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	684.446.283.859		2.616.688.121.099	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		349.773.124.405		1.251.315.097.693	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	88.029.114.118		179.589.821.918	
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	295.231.251.641		588.763.679.606	
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.666.176.685		174.910.372.845	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	81.371.440.149		236.013.498.545	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08b	48.653.802.640		140.676.730.799	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.545.744.093		465.451.010.661	
12. Thu nhập khác	31	VI.06	2.242.236.574		2.805.134.070	
13. Chi phí khác	32	VI.07			972.913.470	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.242.236.574		1.832.220.600	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.787.980.667		467.283.231.261	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	174.212.299		982.907.779	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.613.768.368		466.300.323.482	
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		13.845.962.501	-	462.235.032.322	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		767.805.867	-	4.065.291.160	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	26		772	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



VŨ THỤY TƯỜNG
Kế toán trưởng





BÙI MINH TIÊN
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 15/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam




CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Năm trước
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		467.283.231.261	
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao tài sản cố định -	02		895.635.818.788	
- Các khoản dự phòng	03		16.369.434.352	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		333.608.280.435	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(121.504.137.953)	
- Chi phí lãi vay	06		174.910.372.845	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.766.302.999.728	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.812.586.002	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(149.783.371.908)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.335.385.353.741)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39.148.193.614	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(216.201.565.959)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.542.318.007)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.160.890.773)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.190.278.956	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(127.043.558.320)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180.660.910	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.305.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.377.282.094.080	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.543.772.651	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.962.969.321	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Năm trước
1	2	3		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền thu từ đi vay	34		8.451.273.432	
5. Tiền trả nợ gốc vay	35		(1.052.140.410.801)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.043.689.137.369)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(933.535.889.092)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.063.705.227.684	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(223.907.081)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	1.129.945.431.511	

Cà Mau, ngày 27 tháng 10 năm 2015



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

VŨ THỤY TƯỜNG
Kế toán trưởng

BÙI MINH TIẾN
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2015 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
 - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
 - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 15/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2015, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát

của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dụng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự

kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý III-2015, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III-2015 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	15/01/2015
Tiền mặt	409.741.390	224.125.074
Tiền gửi ngân hàng	509.535.690.121	2.007.412.593.532
Các khoản tương đương tiền (*)	620.000.000.000	56.068.509.078
Cộng	1.129.945.431.511	2.063.705.227.684

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000		3.166.281.483.374	3.166.281.483.374	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2015	15/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- CTCP phân bón miền Nam	17.619.048	
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ	7.248.913.183	2.000.000
- DNTN Thuận Phát	-	715.921.800
- Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	-	246.071.452
- Cty TNHH Trung An	171.717.920	
- Cty TNHH SX TM XNK Trí Hưng	212.467.200	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	141.798.983	123.373.983
Cộng	7.792.516.334	1.087.367.235

V.04 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	3.923.185.027	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	41.854.164.763	23.618.288.350
- Hỗ trợ vốn cho Ban QLDA KĐĐ (*)	19.718.000.000	19.718.000.000
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.341.687.800	1.854.434.950
- Phải thu khác	1.898.168.818	2.365.520.191
Cộng	70.735.206.408	47.556.243.491

V.05 Hàng tồn kho

	30/09/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		2.266.323.450	
- Nguyên liệu, vật liệu	106.289.056.863		65.465.719.290	
- Công cụ, dụng cụ	211.355.500		30.690.000	
- Chi phí SXKD dở dang	156.951.965.593		65.620.130.244	
- Thành phẩm	26.948.130.779	(284.289.543)	12.913.695.785	
- Hàng gửi bán	58.557.374.079		52.877.952.137	
	348.957.882.814	(284.289.543)	199.174.510.906	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 15/01/2015	3.152.236.508.350	10.253.419.418.770	42.489.649.611	38.205.712.488	58.688.591.244	13.545.039.880.463
Mua trong năm	276.027.658	7.021.800.690	7.776.014.773	12.842.742.978	-	27.916.586.099
Đầu tư XD CB hoàn thành	54.962.481.712	-	-	-	-	54.962.481.712
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.122.745.258)	-	(2.122.745.258)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	3.207.475.017.720	10.260.441.219.460	50.265.664.384	48.925.710.208	58.688.591.244	13.625.796.203.016
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 15/01/2015	773.184.380.465	1.864.144.252.026	17.107.115.437	14.104.480.971	15.186.649.077	2.683.726.877.976
Khấu hao trong năm	204.667.877.103	668.252.250.209	6.627.989.646	7.891.435.946	524.906.935	887.964.459.839
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.122.745.258)	-	(2.122.745.258)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	977.852.257.568	2.532.396.502.235	23.735.105.083	19.873.171.659	15.711.556.012	3.569.568.592.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 15/01/2015	2.379.052.127.885	8.389.275.166.744	25.382.534.174	24.101.231.517	43.501.942.167	10.861.313.002.487
Tại ngày 30/09/2015	2.229.622.760.152	7.728.044.717.225	26.530.559.301	29.052.538.549	42.977.035.232	10.056.227.610.459

V.07 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 15/01/2015	33.175.238.300	80.000.000	13.285.764.878	616.420.000	47.157.423.178
Tăng khác	-	14.000.000.000	8.344.012.034	-	22.344.012.034
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	33.175.238.300	14.080.000.000	21.629.776.912	616.420.000	69.501.435.212
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 15/01/2015	-	59.999.998	965.619.129	76.223.979	1.101.843.106
Khấu hao trong năm	1.370.023.090	2.174.835.785	4.402.993.647	146.273.814	8.094.126.336
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	1.370.023.090	2.234.835.783	5.368.612.776	222.497.793	9.195.969.442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 15/01/2015	33.175.238.300	20.000.002	12.320.145.749	540.196.021	46.055.580.072
Tại ngày 30/09/2015	31.805.215.210	11.845.164.217	16.261.164.136	393.922.207	60.305.465.770

V.08 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Công trình mái che mưa cho hệ thống xuất sản phẩm của Nhà máy đạm Cà Mau
- Kho chứa Ure
- Phần mềm SAP FPT
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy
- Bồn chứa Ni tơ cho Nhà máy đạm Cà Mau
- Các công trình khác

	30/09/2015	15/01/2015
- Công trình mái che mưa cho hệ thống xuất sản phẩm của Nhà máy đạm Cà Mau	-	39.327.548.592
- Kho chứa Ure	4.555.123.661	2.605.375.433
- Phần mềm SAP FPT	9.490.413.000	-
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	1.788.951.028	-
- Bồn chứa Ni tơ cho Nhà máy đạm Cà Mau	-	2.075.879.364
- Các công trình khác	7.402.345.708	2.819.061.645
	23.236.833.397	46.827.865.034

V.09 Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	30/09/2015	15/01/2015
	31.326.767.190	14.317.038.563
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	25.677.515.069	12.921.201.403
- Công cụ, dụng cụ xuất dụng	104.162.456	
- Chi phí khác	5.545.089.665	1.395.837.160

b) Dài hạn

	30/09/2015	15/01/2015
	107.631.316.037	163.789.238.278
- Lợi thế kinh doanh	104.439.874.845	136.962.280.053
- Chi phí TSLĐ nhận bàn giao từ Dự án NM sản xuất phân Đạm Cà Mau		20.714.176.934
- Chi phí khác	3.191.441.192	6.112.781.291
	138.958.083.227	178.106.276.841

V.10 Phải trả người bán

	30/09/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	251.441.725.641	251.441.725.641	287.568.999.346	287.568.999.346
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	69.693.514.221	69.693.514.221	178.721.870.037	178.721.870.037
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	39.934.399.356	39.934.399.356	16.431.173.483	16.431.173.483
- Công ty CP TM Vận tải Á Đông	1.392.930.000	1.392.930.000		
- DNTN Nhon Thành	146.998.500	146.998.500		
- Công ty TNHH TM SX Đồng Lực	209.000.000	209.000.000		
- Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	378.122.250	378.122.250		
- Các đối tượng khác	139.686.761.314	139.686.761.314	92.415.955.826	92.415.955.826
b) Phải trả người bán dài hạn		-		-
	251.441.725.641	251.441.725.641	287.568.999.346	287.568.999.346

V.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	15/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2015
- Thuế giá trị gia tăng nội địa		2.072.145.028	2.024.228.642	47.916.386
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		2.858.779.318	2.858.779.318	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.878.331.548	9.226.559.175	12.058.684.423	46.206.300
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.914.002.522	802.527.784	33.542.318.007	174.212.299
- Thuế tài nguyên	91.601.280	720.990.720	732.810.240	79.781.760
- Thuế nhập khẩu	-	898.598.645	898.598.645	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	459.267.025	459.267.025	-
- Các khoản phí, lệ phí		278.117.000	278.117.000	-
- Thuế khác	-	348.681.681	348.681.681	-
	35.883.935.350	17.665.666.376	53.201.484.981	348.116.745

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (theo thuyết minh số 16 Thuế thu nhập hiện hành). Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau,

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế;

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: Thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

V.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn	347.768.063.340	320.229.391.257
- Phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	192.203.632.547	228.227.076.919
+ Phí quản lý phải trả	20.751.386.027	1.372.611.000
+ Tiền khí phải trả	171.452.246.520	226.854.465.919
- Chi phí bảo lãnh phải trả	2.518.021.982	8.941.340.335
- Tiền điện phải trả Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	7.343.944.420
- Trích trước chi phí an sinh xã hội	42.247.947.127	7.825.560.463
- Lãi vay	24.814.469.694	66.166.535.399
- Chiết khấu thương mại	80.602.841.990	-
- Chi phí phải trả khác	5.381.150.000	1.724.933.721
	347.768.063.340	320.229.391.257

V.13 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn	555.600.198.754	2.132.062.449.438
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	76.525.201.368	76.525.201.368
- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	-	69.617.285.554
- Các khoản phải trả khác	-	6.907.915.814
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	468.042.253.339	2.050.804.796.892
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp	389.279.725.419	390.233.293.375
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	1.582.056.475.597
Quỹ thưởng an toàn	-	130.337.824
Kinh phí công đoàn	1.052.004.686	1.848.455.959
Bảo hiểm xã hội	157.504.353	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	461.000.000	311.000.000
Thuế TNDN phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	-	1.176.849.040
Phải trả ngắn hạn khác	9.362.235.008	1.265.808.355
b) Dài hạn	33.175.238.300	33.175.238.300

Phải trả ngân sách nhà nước do nhận bàn giao quyền sử dụng đất

33.175.238.300	33.175.238.300
588.755.437.054	2.165.237.687.738

Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và lô 46 Cái Nước theo phụ lục số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

V.14 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2015		Trong năm		15/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	871.029.353.888	871.029.353.888	673.669.150.126	1.052.724.815.977	1.250.085.019.739	1.250.085.019.739
b) Vay dài hạn	6.410.586.270.477	6.410.586.270.477	337.712.064.811	617.696.177.313	6.690.570.382.979	6.690.570.382.979
	7.281.615.624.365	7.281.615.624.365	1.011.381.214.937	1.670.420.993.290	7.940.655.402.718	7.940.655.402.718

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2,6%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2,5%/năm; Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Tháng 5/2014, PVCFC đã trả trước hạn 45 triệu USD. Đến tháng 10/2014, PVCFC đã tái cơ cấu khoản vay này với Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVCbank) với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ vay. Lãi suất được áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm và được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 5%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

V.15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
A	1	2	3	4	5	6	7	8	10
Số dư đầu năm trước								0	
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	-	-	-	(3.455.497.769)	-	287.032.617.231	6.713.350.648	22.870.897.075
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay								462.235.032.322	4.065.291.160
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Tạm trích quỹ ĐTPT							54.578.062.891	(54.578.062.891)	
- Tạm trích quỹ KTPL								(54.745.934.512)	(913.323.953)
- Chia cổ tức cho cổ đông									(3.197.800.000)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	-	-	-	(3.455.497.769)	-	341.610.680.122	359.624.385.567	22.825.064.282

	30/09/2015	15/01/2015
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

	30/09/2015	15/01/2015
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		

	30/09/2015
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
Vốn điều lệ của công ty con	32.650.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Vốn góp của Công ty	16.661.000.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	15.989.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/09/2015	15/01/2015
Tổng tài sản	44.767.566.638	46.333.758.543
Tổng nợ phải trả	(21.942.502.356)	(23.462.861.468)
	22.825.064.282	22.870.897.075
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	15.989.000.000	15.989.000.000
Các quỹ khác	1.191.516.362	439.320.788
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.644.547.920	6.442.576.287

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2015
a) Doanh thu	
- Doanh thu bán hàng hóa	63.162.372.638
- Doanh thu bán ure	
+ <i>Bán trong nước</i>	3.612.977.806.660
+ <i>Xuất khẩu</i>	174.187.545.620

- Doanh thu bán Amo	79.772.318.591
- Doanh thu khác	19.713.342.273
Cộng	3.949.813.385.782

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	30/09/2015
Trong đó:	
- Chiết khấu thương mại	81.305.191.990
- Giảm giá hàng bán	504.975.000
- Hàng bán bị trả lại	0
Cộng	81.810.166.990

VI.03 Giá vốn hàng bán

	30/09/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	57.772.638.525
- Giá vốn của Ure	2.422.837.004.427
- Giá vốn của Amo	45.473.219.604
- Giá vốn hàng hóa khác	90.605.258.543
Cộng	2.616.688.121.099

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.115.249.064
- Lãi chênh lệch tỷ giá	59.474.572.854
Cộng	179.589.821.918

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính

	30/09/2015
- Lãi tiền vay	174.910.372.845
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	401.856.461.361
- Chi phí tài chính khác	11.996.845.400
Cộng	588.763.679.606

VI.06 Thu nhập khác

	30/09/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	180.660.910
- Tiền phạt thu được	326.405.155
- Các khoản khác	2.298.068.005
Cộng	2.805.134.070

VI.07 Chi phí khác

	30/09/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	27.500.000
- Các khoản khác.	945.413.470
Cộng	972.913.470

VI.08 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**30/09/2015**

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	
- Chi phí nhân viên quản lý	42.175.215.685
- Chi phí khấu hao	12.171.929.376
- Chi phí vật liệu quản lý	180.926.845
- Chi phí công cụ dụng cụ	166.874.008
- Chi phí quản lý hành chính, phí và lệ phí	2.571.078.033
- Dịch vụ mua ngoài	10.946.047.451
- Chi phí đào tạo	2.915.900.890
- Nhiên liệu, xăng xe vận chuyển đưa rước CBCNV	1.246.652.061
- Chi phí phát sinh sau khi cổ phần hoá	1.079.463.850
- Chi phí công tác	4.250.476.528
- Phí quản lý	19.264.993.546
- Điều chỉnh phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	24.913.389.650
- Các khoản chi phí quản lý khác	18.793.782.876
Cộng	140.676.730.799

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên	10.282.150.428
- Chi phí vật liệu bao bì	40.782.423
- Chi phí công cụ dụng cụ	20.263.062
- Chi phí khấu hao	919.100.843
- Chi phí logistic	71.918.678.650
- Chi phí đào tạo	218.641.294
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường	64.935.733.987
- Chi phí an sinh xã hội	67.126.666.664
- Dịch vụ mua ngoài	2.337.863.151
- Các khoản chi phí bán hàng khác	18.213.618.043
Cộng	236.013.498.545

VI.09 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**30/09/2015**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	982.907.779
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	
Cộng	982.907.779

VI.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Từ ngày 15/01/2015****Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp****đến 30/09/2015**

- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	462.235.032.322
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	53.794.208.475
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	408.440.823.847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	529.400.000
	772

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác

Báo cáo hợp nhất của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau bắt đầu từ ngày 15/01/2015 (Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15/01/2015), do đó, không có số liệu thực hiện của cùng kỳ năm trước.

Cà Mau, ngày 27 tháng 10 năm 2015



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



VŨ THỤY TƯỜNG
Kế toán trưởng



BÙI MINH TIẾN
Tổng Giám đốc

